Lưu VT

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 395 /QĐ-ĐHTN-HSSV

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ chi phí học tập từ kỳ II, năm học 2016-2017 cho SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ vào trường Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chi phí học tập từ kỳ II, năm 2016-2017 cho **496** sv là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ vào trường Đại học

- Mức chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở

Điều 2: Đối với khóa 45, thời gian hưởng hết kỳ II, năm 2016-2017

Đối với khóa 46, 47, 48 và lớp 45TY thời gian hưởng từ kỳ II, năm học 2016-2017 đến hết học kỳ I, năm học 2017-2018

Điều 3: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Văn phòng Chương trình ĐTCLC và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC HỌC TẬP KỲ II, NĂM HỌC 2016-2017

(kèm theo Quyết định số 395/QĐ-ĐHTN- HSSV ngày 4 tháng 4 năm 2017)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Thời gian hưởng	Hộ khẩu thường trú			Khoa
1	DTN1553170004	Chu Văn	Chi	12/03/1996	Công nghệ thực phẩm K47	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Chiên Sơn	Sơn Động	Bắc Giang	CNSH&CI
2	DTN1453170001	Hoàng Thị Vân	Anh	25/11/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thụy Hùng	Cao Lộc	Lạng Sơn	CNSH&CNT
3	DTN1453170013	Ma Thịnh	Kiên	17/04/1996	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Định Biên	Định Hóa	Thái Nguyên	CNSH&CNT
4	DTN1453170014	Triệu Thị	Liễu	14/06/1996	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phú Cường	Đại Từ	Thái Nguyên	CNSH&CNT
5	DTN1453170025	Đinh Thị	Nhàn	14/04/1994	Công nghệ thực phẩm K46	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Minh Tiến	Phú BÌnh	Thanh Hóa	CNSH&CNTP
6	DTN1453170072	Phạm Ngọc	Hải	19/09/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	TT. Tà Lùng	Phục Hòa	Cao Bằng	CNSH&CNT
7	DTN1353170082	Triệu Thị	Huế	25/01/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Văn An	Văn Quan	Lạng Sơn	CNSH&CNTP
8	DTN1353170044	Bùi Thị	Mỹ	10/10/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Vụ Bản	Lạc Sơn	Hòa BÌnh	CNSH&CNTP
9	DTN1353170079	Triệu Thu	Thảo	12/05/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Kim Quang	Yên Sơn	Tuyên Quang	CNSH&CNTP
10	DTN1553150007	Nông Thị	Minh	08/04/1997	Công nghệ sinh học K47	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	CNSH&CNTP
11	DTN1453150020	Trần Thị Thanh	Tâm	06/12/1996	Công nghệ sinh học K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hợp Thành	Sơn Dương	Tuyên Quang	CNSH&CNTP
12	DTN1653050156	Ma Thị	Ánh	03/09/1998	Thú y K48 N07	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thanh Định	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
13	DTN1653050388	Má A	Ninh	13/07/1998	Thú y K48 N07	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hầu Thào	H Sa Pa	Lào Cai	CNTY
14	DTN1653050432	Vàng A	Phía	16/08/1998	Thú y K48 N05	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nậm Vì	H. Mường Nhé	Điện biên	CNTY
15	DTN1653050146	Ngọc Huy	Quyền	31/12/1998	Thú y K48 N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Long Sơn	H Sơn Động	Bắc Giang	CNTY
16	DTN1653050395	Cứ A	Chính	07/06/1998	Thú y K48 N02	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Sính Phình	Tủa Chùa	Điện biên	CNTY
17	DTN1553040051	Trần Thùy	Mơ	10/01/1997	Thú y K47 N04	Cao Lan	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Minh Thanh	H Sơn Dương	Tuyên Quang	CNTY
18	DTN1553050004	Nguyễn Như	Anh	24/01/1997	Thú y K47 N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Mĩ	H Chợ Đồn	Bắc Cạn	CNTY
19	DTN1553050066	Trần Thị Hồng	Hạnh	23/09/1996	Thú y K47 N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Minh Khai	H Thạch An	Cao Bằng	CNTY
20	DTN1553050087	Quàng Thị	Hoa	02/02/1997	Thú y K47 N03	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện biên	CNTY
21	DTN1553050157	Đặng Thị	Mái	18/06/1996	Thú y K47 N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Bắc	H.Quang Bình	Hà Giang	CNTY

22	DTN1553050152	Ma Thị	Ly	16/02/1997	Thú y K47 N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hợp Thành	H Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
23	DTN1553050132	Lục Thị	Lệ	13/02/1997	Thú y K47 N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quang Trung	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	CNTY
24	DTN1553050001	Bùi Tuấn	Anh	11/04/1997	Thú y K47 N02	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vụ Bản	H Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY
25	DTN1553050015	Nguyễn Thị	Bến	12/07/1997	Thú y K47 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ôn Lương	H Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
26	DTN1553050131	Chung Thị	Lan	12/01/1997	Thú y K47 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trung Phúc	H Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
27	DTN1553050250	Lương Thị Lệ	Thủy	24/12/1997	Thú y K47 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trung Thành	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	CNTY
28	DTN1553050032	Hứa Văn	Dũng	23/05/1997	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thành Công	H Nguyên Bình	Cao Bằng	CNTY
29	DTN1553050042	Triệu Thị	Điệp	21/06/1997	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Quang	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
30	DTN1553050092	Lý Văn	Hoàn	09/05/1996	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trưng Vương	H Hoà An	Cao Bằng	CNTY
31	DTN1553050190	Lưu Văn	Phong	20/01/1997	Thú y K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Sơn Phú	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
32	DTN1553050212	Nông Văn	Sự	24/11/1997	Thú y K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đức Quang	H Hạ Lang	Cao Bằng	CNTY
33	DTN1553050297	Sùng A	Bình	27/02/1996	Thú y K47 N01	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Khao Mang	H Mù Cang Chải	Yên Bái	CNTY
34	DTN1553050115	Lò Văn	Huy	01/11/1996	Thú y K47 N01	Thái	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Sam Mứn	Điện Biên	Điện biên	CNTY
35	DTN1453050036	Nông Văn	Giang	11/12/1995	Thú y K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quang Trung	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	CNTY
36	DTN1453050134	Hoàng Thị	Tấm	09/02/1996	Thú y K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trung Hòa	H Ngân Sơn	Bắc Cạn	CNTY
37	DTN1453050236	Lò Thị	Tiên	03/08/1996	Thú y K46N03	Lào	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bạch	Điện Biên	Điện biên	CNTY
38	DTN1453050003	Nguyễn Thị	Anh	01/02/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trung Lương	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
39	DTN1453050010	Hoàng Thị	Cẩm	20/02/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trương Lương	H Hoà An	Cao Bằng	CNTY
40	DTN1453050025	Hà Văn	Dương	24/12/1994	Thú y K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tiến Thắng	H Yên Thế	Bắc Giang	CNTY
41	DTN1453050114	Hoàng Thị	Nhi	26/12/1996	Thú y K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phú Xuyên	H Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
42	DTN1453050123	Hoàng Văn	Phường	23/03/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Liễu Đô	H Lục Yên	Yên Bái	CNTY
43	DTN1453050137	Bùi Văn	Thắng	20/08/1996	Thú y K46N02	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thạch tượng	H Thạch Thành	Thanh Hóa	CNTY
44	DTN1453050148	Loan Thị	Thu	22/05/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lục Hồn	H Bình Liêu	Quảng Ninh	CNTY
45	DTN1453050158	Huỳnh Thùy	Trang	29/06/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phú Xuyên	H Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
46	DTN1453050176	Lương Ngọc	Tuyến	20/01/1996	Thú y K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phúc Trìu	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	CNTY

47	DTN1453050014	Nông Văn	Chính	25/01/1996	Thú y K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Cải	H Hoà An	Cao Bằng	CNTY
48	DTN1453050081	Chu Thị	Liên	15/11/1996	Thú y K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vi Hương	Bạch Thông	Bắc Cạn	CNTY
49	DTN1453050183	Mã Ngọc	Vũ	13/07/1996	Thú y K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Văn Minh	H Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
50	DTN1453050030	Viên Văn	Đạo	13/07/1996	Thú y K46N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thiệện Long	Bình Gia	Lạng Sơn	CNTY
51	DTN1453050095	Dương Thị	Mến	29/09/1996	Thú y K46N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đại Lanh	Ba Bể	Bắc Cạn	CNTY
52	DTN1353050134	Trần Thị	Trang	19/05/1995	Thú y K46N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Điềm Mặc	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
53	DTN1453110148	Đinh Xuân	Trường	06/10/1996	Thú y K46N01	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Hương	H Thanh Sơn	Phú Thọ	CNTY
54	DTN1453050171	Dương Văn	Tùng	04/11/1996	Thú y K46N01	Cao Lan	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Long	H Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY
55	DTN1353050017	Nguyễn Hoàng	Chinh	04/08/1995	Thú y 3 K45	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Hòa	H Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
56	DTN1353040277	Phạm Văn	Duyệt	05/05/1991	Thú y 3 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phong Châu	H Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
57	DTN1353050236	La Kim	Chi	22/08/1995	Thú y 3 K45	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trưng Vương	Hòa An	Cao Bằng	CNTY
58	DTN1353050011	Nông Thị	Bạch	23/11/1994	Thú y 2 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phong Nặm	H Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
59	DTN1353050119	Hà Quang	Thọ	29/03/1995	Thú y 2 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Sơn Phú	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
60	DTN1353050147	Hoàng Thanh	Tùng	05/06/1994	Thú y 2 K45	San Chí	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quy Kỳ	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
61	DTN1353050216	Lý Văn	Ty	18/09/1994	Thú y 2 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Kim Sơn	H Bảo Yên	Lào Cai	CNTY
62	DTN1353050018	Lầu A	Chu	27/08/1995	Thú y 2 K45	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nong U	Điện Biên Đông	Điện biên	CNTY
63	DTN1353050220	Nông Thị Kim	Thư	16/08/1995	Thú y 2 K45	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lý Quốc	Na Hang	Cao Bằng	CNTY
64	DTN1353050153	Hoàng Thị	Tươi	22/11/1995	Thú y 2 K45	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hòa Bình	Văn Quan	Lạng Sơn	CNTY
65	DTN1353050087	Dương Thị	Ngọc	04/05/1995	Thú y 2 K45	Sán Dìu	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cát Lê	H Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
66	DTN1253050004	Nông Văn	Diệm	11/08/1993	Thú y 1 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lê Lợi	H Thạch An	Cao Bằng	CNTY
67	DTN1353050024	Mông Thị	Dinh	11/12/1995	Thú y 1 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phượng Tiến	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
68	DTN1353050256	Phan Văn	Huy	03/01/1994	Thú y 1 K45	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quyết Thắng	H Hữu Lũng	Lạng Sơn	CNTY
69	DTN1353050215	Lò Văn	Khuých	22/04/1995	Thú y 1 K45	Thái	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đứa Mòn	H Sông Mã	Sơn La	CNTY
70	DTN1353050067	Bế Văn	Kiên	12/06/1995	Thú y 1 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lam Vĩnh	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
71	DTN1353050097	Nông Văn	Phúc	17/11/1990	Thú y 1 K45	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phượng Tiến	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY

72	DTN1353050040	Lý Thị	Hân	01/09/1995	Thú y 1 K45	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Văn Minh	H Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
73	DTN1353050130	Đinh Thị Thùy	Trang	10/08/1995	Thú y 1 K45	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Nam	H Hoà An	Cao Bằng	CNTY
74	DTN1353110146	Long Văn	Hữu	16/10/1995	Thú y 1 K45	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nội Thôn	H Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
75	DTN1353120010	Hoàng Đức	Luấn	07/09/1994	Nuôi trồng thủy sản 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Mỹ	H Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CNTY
76	DTN1653160046	Nguyễn Thị	Thùy	29/11/1997	Dược thú y K48	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ngọc Minh	H Vị Xuyên	Hà Giang	CNTY
77	DTN1653050053	Nguyễn Đặng Thuỷ	Tiên	29/08/1998	Dược thú y K48	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Lãng	H Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
78	DTN1553050185	Nông Thị Ngọc	Oanh	21/11/1997	Dược thú y K47	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cúc Đường	H Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
79	DTN1453050139	Khúc Xuân	Thành	07/10/1996	Dược thú y K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Định	H Sơn Động	Bắc Giang	CNTY
80	DTN1653040129	Ma Thị	Linh	28/05/1997	Chăn nuôi thú y K48 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hoà Bình	H Hữu Lũng	Lạng Sơn	CNTY
81	DTN1654290009	Đinh Thùy	Dung	18/09/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lâu Thượng	H Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
82	DTN1553040037	Bế Hồng	Huy	10/11/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Ngoại	H Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
83	DTN1553040015	Cà Thị	Đi	06/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện biên	CNTY
84	DTN1553040114	Thân Việt	Hoàng	25/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Sán Dìu	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đông Sơn	H Yên Thế	Bắc Giang	CNTY
85	DTN1553040047	Nông Phương	Loan	08/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Định	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
86	DTN1553040060	Phạm Phú	Quang	08/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Minh Hương	H Hàm yên	Tuyên Quang	CNTY
87	DTN1553040134	Bùi Thị	Hân	15/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Mường	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phú Cường	H Tân Lạc	Hòa Bình	CNTY
88	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quang Trọng	H Thạch An	Cao Bằng	CNTY
89	DTN1553040123	Hà Thị	Hồng	25/06/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Chiềng Khừa	H Mộc Châu	Sơn La	CNTY
90	DTN1553040127	Hoàng Thị	Lam	15/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lam Sơn	H Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
91	DTN1553040169	Bàn Thị	Linh	20/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thượng Ân	H Ngân Sơn	Bắc Cạn	CNTY
92	DTN1553040148	Ma Thị Ngọc	Tuyết	26/03/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cúc Đường	H Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
93	DTN1553040026	Hoàng Thị	Hoa	08/11/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thượng Hà	H Bảo Lạc	Cao Bằng	CNTY
94	DTN1553050017	Triệu Thị	Châm	04/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Địch Quả	H Thanh Sơn	Phú Thọ	CNTY
95	DTN1553040068	Trần Thị	Thảo	01/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	Sán Dìu	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Khe Mo	H Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY
96	DTN1553050243	Vi Thị	Thương	23/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	HMông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bảo Linh	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY

97	DTN1553040083	Phùng Đức	Tùng	24/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Thịnh	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
98	DTN1453040045	Lý Đạt	Diệu	10/08/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Liễu Đô	H Lục Yên	Yên Bái	CNTY
99	DTN1453T0041	Long Thị	Hiềm	06/10/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xuân La	H. Pác Nặm	Bắc Cạn	CNTY
100	DTN1453040096	Hoàng Minh	Tùng	19/05/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Hòa	H Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
101	DTN1453040003	Hầu Văn	Cương	20/06/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	San Chí	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quy Kỳ	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
102	DTN1453040017	Ma Văn	Nguyện	23/09/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Linh Thông	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
103	DTN1453040024	Bùi Hồng	Thích	20/02/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Muông Dăm	H Kim Bôi	Hòa Bình	CNTY
104	DTN1453040026	Lạc Thị	Toàn	17/09/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Cao Lan	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phục Linh	H Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
105	DTN1453040028	Ma Văn	Trinh	03/09/1993	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nông Dân	H Văn Bàn	Lào Cai	CNTY
106	DTN1453040035	Hoàng Thị	Xiếp	14/03/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Yên	H Bắc Quang	Hà Giang	CNTY
107	DTN1453040010	Phàn Văn	Hồn	28/11/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quảng Ngần	H Vị Xuyên	Hà Giang	CNTY
108	DTN1453120002	Lỳ A	Sám	09/03/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quảng An	H.Đầm Hà	Quảng Ninh	CNTY
109	DTN1353040209	Phùng Thái	Sơn	25/06/1994	Chăn nuôi thú y K46 N01	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Chi Lăng	H Chi Lăng	Lạng Sơn	CNTY
110	DTN1353040244	Lê Thị	Trang	22/11/1995	Chăn nuôi thú y 4 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lương Can	H Thông Nông	Cao Bằng	CNTY
111	DTN1353040170	Lê Thị	Liên	15/12/1994	Chăn nuôi thú y 3 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bộc Nhiêu	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
112	DTN1353040199	LƯU THỊ	Nhung	09/11/1994	Chăn nuôi thú y 3 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bảo Cường	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
113	DTN1353040176	Vi Thị Kiều	Loan	02/03/1995	Chăn nuôi thú y 2 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Động Đạt	H Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
114	DTN1353040271	Vương Thị	Sở	18/03/1995	Chăn nuôi thú y 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Minh Tiến	H Lục Yên	Yên Bái	CNTY
115	DTN1353160204	Âu Dương	Tùng	14/08/1994	Chăn nuôi thú y 2 K45	San Chí	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Trung Hội	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
116	DTN1353040121	Triệu Văn	Hạnh	14/05/1993	Chăn nuôi thú y 2 K45	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Cao Kỳ	H Chợ Mới	Bắc Cạn	CNTY
117	DTN1353040251	Ma Thịnh	Tú	11/08/1995	Chăn nuôi thú y 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Định Biên	H Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
118	DTN1354120089	Phan Văn	Giang	19/03/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Dân Tiến	H Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
119	DTN1353040027	Phan Thị	Thương	08/08/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đại Sơn	Phục Hoà	Cao Bằng	CNTY
120	DTN1353040004	Quách Văn	Chiến	26/11/1994	Chăn nuôi thú y 1 K45	Mường	HN	Kỳ II, 2016-2017	Xuất Hóa	H Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY
121	DTN1353040009	Đinh Duy	Đạt	28/04/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Ân Tình	H Na Rì	Bắc Cạn	CNTY

122	DTN1353050218	Liêu Văn	Thành	12/10/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thượng Thôn	H Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
123	DTN1654120041	Lăng Văn	Kết	12/09/1996	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quốc Dân	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
124	DTN1353080002	Nguyễn Thị	Duyên	16/12/1994	Khuyến nông 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
125	DTN1353080069	Bùi Thị	Hiền	01/01/1995	Khuyến nông 1 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Văn nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	KT&PTNT
126	DTN1353080044	Chẩu Thị Vân	Lam	05/07/1995	Khuyến nông 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Thượng Lâm	Thượng Lâm	Tuyên Quang	KT&PTNT
127	DTN1353080047	Trần Thị	Nga	25/04/1994	Khuyến nông 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	KT&PTNT
128	DTN1353080009	Trần Thị	Niềm	06/11/1995	Khuyến nông 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Hưng Khánh	Trấn Yên	Yên Bái	KT&PTNT
129	DTN1353080054	Giàng Seo	Phủng	06/04/1995	Khuyến nông 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Pha Long	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
130	DTN1353080055	Giàng Quyết	Thắng	11/05/1994	Khuyến nông 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Sín Chéng	Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
131	DTN1353080065	Nông Thị	Trang	06/05/1995	Khuyến nông 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lương Can	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
132	DTN1453080024	Hoàng Hải	Lý	25/11/1996	Khuyến nông K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vị Quang	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
133	DTN1453080010	Bùi Văn	Phong	24/04/1995	Khuyến nông K46	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tử Nê	Tân Lạc	Hòa Bình	KT&PTNT
134	DTN1453080021	Hà Xuân	Tường	22/11/1995	Khuyến nông K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Khánh Hòa	Lục Yên	Yên Bái	KT&PTNT
135	DTN1453080014	Hoàng Thị	Chiên	28/12/1996	Khuyến nông K46	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
136	DTN1354110034	Nguyễn Hồng	Ngọc	23/12/1994	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
137	DTN1354110043	Hà Thị Phương	Thảo	05/09/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Vân Tùng	Ngân Sơn	Bắc Cạn	KT&PTNT
138	DTN1354110049	Triệu Thị	Trào	28/08/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Phúc Sơn	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	KT&PTNT
139	DTN1354110009	Ma Kỳ	Duyên	08/04/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bình Trung	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
140	DTN1354110010	Hoàng Văn	Đường	23/08/1993	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Nà Chì	Xin Mần	Hà Giang	KT&PTNT
141	DTN1354110014	Hoàng Văn	Hiệp	29/12/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	KT&PTNT
142	DTN1354110016	Mông Văn	Hoàn	25/03/1993	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Cách Linh	Phục Hòa	Cao Bằng	KT&PTNT
143	DTN1354110036	Mạ Thanh	Quỳnh	06/03/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	KT&PTNT
144	DTN1354110047	Đinh Hà	Trang	15/11/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	TT.Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
145	DTN1354110281	Nông Tuấn	Anh	17/05/1994	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Nhân Lý	Chi Lăng	Lạng Sơn	KT&PTNT
146	DTN1353060168	Triệu Thị	Duyên	04/01/1995	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đồng Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT

147	DTN1353090007	Lãnh Thị	Điệp	17/05/1995	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Dân Chủ	Hòa An	Cao Bằng	KT&PTN
148	DTN1354110189	Đàm Long	Hưng	18/09/1994	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Minh Khai	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTN
149	DTN1354110199	Cáo Văn	Lâm	10/10/1995	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tung Chung Phố	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTN
150	DTN1354110210	Bùi Mạnh	Long	01/02/1995	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Hương Nhượng	Lạc Sơn	Hòa Bình	KT&PT
151	DTN1354110212	Đỗ Thị Ngọc	Mai	09/03/1993	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đồng Vương	yên Thế	Bắc Giang	KT&PTN
152	DTN1354110254	Đao Văn	Thủy	12/12/1995	Kinh tế nông nghiệp 2 K45	Thái	HN	Kỳ II, 2016-2017	TT. Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	KT&PTN
153	DTN1354110227	Mông Thị	Nụ	07/11/1994	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	KT&PTNT
154	DTN1354110234	Mông Văn	Sáu	10/03/1994	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Hồng Quang	Quảng Uyên	Cao Bằng	KT&PTNT
155	DTN1354110257	Nguyễn Thế	Tố	01/05/1994	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTN
156	DTN1354110236	Ma Đình	Sơn	28/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTN
157	DTN1454110010	Hà Văn	Giang	12/03/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thượng Bằng La	Văn Chấn	Yên Bái	KT&PTNT
158	DTN1354110020	Lý A	Huy	16/08/1991	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Giấy	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nậm Ban	Mèo Vạc	Hà Giang	KT&PTNT
159	DTN1454110017	Cao Thị Mỹ	Linh	18/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thổ	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nghĩa Mai	Nghĩa Đàn	Nghệ An	KT&PTNT
160	DTN1454110026	Triệu Thị	Tâm	11/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Thái	Văn Lãng	Lạng Sơn	KT&PTNT
161	DTN1454110027	Nguyễn Thanh	Tầm	18/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quang Minh	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
162	DTN1354110044	Hứa Đức	Thiết	31/03/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lam Vỹ	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
163	DTN1454110032	Luân Hoài	Thương	05/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tú Trĩ	Bạch Thông	Bắc Cạn	KT&PTNT
164	DTN1454110050	Vi Thị	Tươi	05/11/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đại Sảo	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
165	DTN1454110040	Lý Hoài	Uyên	11/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Động Đạt	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
166	DTN1454110003	Đặng Kiềm	Cán	14/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phan Thanh	Nguyên Bình	Cao Bằng	KT&PTNT
167	DTN1454110004	Lù Thị	Chăm	20/11/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nấm Lư	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
168	DTN1454110048	Ma Thị	Hương	02/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bình Thành	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
169	DTN1354110023	Ly Văn	Lâm	05/09/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Pố Lồ	Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
170	DTN1454110071	Giàng A	Páo	09/08/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Sín Chéng	Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
171	DTN1454110025	Lý Mạnh	Quỳnh	13/03/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT

172	DTN1454110031	Lý Thị	Thụi	05/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cao Bồ	Vị Xyên	Hà Giang	KT&PTNT
173	DTN1454110043	Nông Tiến	Xuân	12/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	La chí	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Díu	Xiín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
174	DTN1554110110	Hà Văn	Hiếu	07/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Thái	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thành Sơn	Bá Thước	Thanh Hóa	KT&PTNT
175	DTN1554110081	Hứa Thị	Tuyết	01/04/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hoàng Việt	Văn Lãng	Lạng Sơn	KT&PTNT
176	DTN1554110056	Vừ A	Sà	16/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
177	DTN1554110068	Đàm Văn	Thiên	12/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	CaoLan	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Quý	Sơn Dương	Tuyên Quang	KT&PTNT
178	DTN1554110129	Hoàng Thị	Thủy	15/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tràng Định	Văn Quang	Lạng Sơn	KT&PTNT
179	DTN1554110051	Lý Thị Thu	Phương	19/09/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mỹ Gia	Yên Bình	Yên Bái	KT&PTNT
180	DTN1554110009	Triệu Mùi	Coi	25/06/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bình Lãng	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
181	DTN1554110054	Nông Thị Hương	Quỳnh	28/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xã Trọng Con	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
182	DTN1654110044	Đặng Thị	Diên	15/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K48	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
183	DTN1354140014	Nguyễn Ngọc	Đạt	15/08/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
184	DTN1354140022	Nông Văn	Hiếu	08/08/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
185	DTN1354140036	Thẩm Thị	Lý	19/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Hoa	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đồng Liên	Phú Bình	Thái Nguyên	KT&PTNT
186	DTN1354140039	Vi Thị	My	17/02/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Bắc Giang	Lạng Giang	Bắc Giang	KT&PTNT
187	DTN1354140042	Nguyễn Bá	Ngọc	08/04/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Động Đạt	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
188	DTN1354140043	Hoàng Thị	Nguyệt	03/08/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Yên Hoa	Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT
189	DTN1354140051	Lý Tài	Sơn	23/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Lương Thiện	Sơn Dương	Tuyên Quang	KT&PTNT
190	DTN1354140059	Quàng Thị	Thoa	12/06/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Thái	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện biên	KT&PTNT
191	DTN1354140197	Hà Thị	Tiệm	04/08/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Mỹ Thanh	Bạch Thông	Bắc Cạn	KT&PTNT
192	DTN1354140004	Nông Thị	Biên	07/01/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lê Lai	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
193	DTN1354140005	Tòng Thị	Biên	20/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Thái	HN	Kỳ II, 2016-2017	Ẳng Cang	Mường Ẳng	Điện biên	KT&PTNT
194	DTN1354140008	Cứ A	Cu	04/05/1991	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bản Mù	Trạm Tấu	Yên Bái	KT&PTNT
195	DTN1354140011	Vương Thị	Dung	11/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Đại Sơn	Phục Hòa	Cao Bằng	KT&PTNT
196	DTN1354140027	Phương Thị	Hương	04/04/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	KT&PTNT

197	DTN1354140031	Hoàng Văn	Kiên	15/12/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Nam Mẫu	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PT
198	DTN1354140037	Lầu Thị	Mai	12/04/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTN
199	DTN1354140046	Ma Thị	Nhung	18/08/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTN
200	DTN1354140048	Sùng Lao	Quáng	18/05/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thái Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	KT&PTN
201	DTN1354140075	Vừ Ngọc	sáng	06/02/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTN
202	DTN1354140050	Lưu Thị	Sim	25/02/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Xa Phó	HN	Kỳ II, 2016-2017	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	KT&PTN
203	DTN1354140055	Trần Phương	Thảo	06/01/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Minh Khai	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTN
204	DTN1354140069	Lường Văn	Tuyên	07/04/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Giáp Đắt	Đà Bắc	Hòa Bình	KT&PTN
205	DTN1354140067	Lương Thị	Tươi	01/10/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	CaoLan	HN	Kỳ II, 2016-2017	Na Mao	Đại Từ	Thái Nguyên	KT&PTN
206	DTN1354140198	Bàn Thị	Viên	11/10/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Yên	Tràng Định	Lạng Sơn	KT&PTN
207	DTN1354140204	Hoàng Thị	Thuyên	17/12/1995	Phát triển nông thôn 2 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Dương Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTN
208	DTN1454140003	Nguyễn Thị Ánh	Biển	30/12/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đông Thành	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTN
209	DTN1454140048	Sùng A	Dơ	12/04/1996	Phát triển nông thôn K46N02	HMông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tìa Dình	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTN
210	DTN1454140028	Nguyễn Thị	Thủy	01/01/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Dân Chủ	Hòa An	Cao Bằng	KT&PTN
211	DTN1454140029	Nguyễn Công	Toàn	12/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Liên Hiệp	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTN
212	DTN1454140001	Lưu Thị	An	22/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Định Hóa	Định hÓa	Thái Nguyên	KT&PTN
213	DTN1454140005	Phùng Thị	Diệp	12/07/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Mường	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	KT&PTN
214	DTN1454140011	Quàng Thị	Hoa	21/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ẳng Tơ	Mường Ảng	Điện biên	KT&PTN
215	DTN1454140012	Lộc Văn	Hoàn	16/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quang Trung	Bình Gia	Lạng Sơn	KT&PTN
216	DTN1454140032	Hò Thị	Nhiệm	23/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Giấy	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	TT. Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTN
217	DTN1454140034	Mua Thị	Sinh	02/11/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phố Là	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTN
218	DTN1454140042	Nông Văn	Vĩnh	22/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cư Lễ	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTN
219	DTN1554140002	Đinh Thị	Chi	04/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vân Trình	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTN
220	DTN1554140097	Hà Thị	Hoa	16/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trung Thành	Đà Bắc	Hòa Bình	KT&PTN
221	DTN1554140018	Phạm Khánh	Huyền	05/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thiết Ống	Bá Thước	Thanh Hóa	KT&PTN

222	DTN1554140021	Triệu Mùi	Khe	03/12/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bằng Phúc	Chợ đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
223	DTN1554140006	Triệu Thị	Diêm	17/07/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lương Thông	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
224	DTN1554140014	Lý Văn	Hồ	27/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Văn Minh	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
225	DTN1554140105	Hoàng Huy	Huân	03/09/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đức Thông	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
226	DTN1554140094	Nông Văn	Hùng	28/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cư Lễ	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
227	DTN1554140032	Hoàng Thảo	Nguyên	02/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
228	DTN1554140102	Lù Thị	Vượng	29/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	La chí	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Thành	Quang Bình	Hà Giang	KT&PTNT
229	DTN1554140061	Triệu Tòn	Xay	03/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Liêm Phú	Văn Bàn	Lào Cai	KT&PTNT
230	DTN1554140001	Lý Nải	Chẳn	20/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nà Hỳ	Nậm Pồ	Điện biên	KT&PTNT
231	DTN1554140015	Phàn Thị	Huệ	16/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
232	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hoang Thèn	Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
233	DTN1554140055	Lò Văn	Tới	13/08/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Lào	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phu Luông	Điện Biên	Điện biên	KT&PTNT
234	DTN1554140106	Phùng Văn	Tùng	01/12/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thanh Tương	Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT
235	DTN1654140019	Lý A	Của	15/04/1998	Phát triển nông thôn K48	HMông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cao Phạ	Mù Cang Chải	Yên Bái	KT&PTNT
236	DTN1654140021	Đinh Hải	Yến	05/11/1998	Phát triển nông thôn K48	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Minh Hương	H Hàm yên	Tuyên Quang	KT&PTNT
237	DTN1353060026	Vi Thị	Hà	23/07/1995	Lâm nghiệp 45N01	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Động Quan	Lục Yên	Yên Bái	LN
238	DTN1353060028	Tẩn Thị	Hằng	25/07/1994	Lâm nghiệp 45N01	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	LN
239	DTN1353060037	Nông Thị	Huệ	22/10/1994	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Tiến	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
240	DTN1353060041	Nguyễn Thị	Hương	03/02/1995	Lâm nghiệp 45N01	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Ngọc Minh	Vị Xuyên	Hà Giang	LN
241	DTN1353060055	Nông Thị	Nhi	10/03/1995	Lâm nghiệp 45N01	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Nguyễn Huệ	Hòa An	Cao Bằng	LN
242	DTN1353060063	Lý A	Thành	10/04/1994	Lâm nghiệp 45N01	HMông	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	LN
243	DTN1353110280	Nguyễn Duy	Tuấn	14/02/1991	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Hữu Thác	Na Rì	Bắc Cạn	LN
244	DTN1353060219	Nông Thị	Yến	26/10/1995	Lâm nghiệp 45N01	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	An Hùng	Văn Lãng	Lạng Sơn	LN
245	DTN1353060009	Ma Thị	Diên	09/12/1994	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Phúc Sơn	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
246	DTN1353060024	Nông Bằng	Giang	21/08/1995	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Vân Trình	Thạch An	Cao Bằng	LN
247	DTN1353060025	Triệu Thu	Hà	01/08/1995	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thanh Tương	Na Hang	Tuyên Quang	LN

248	DTN1353060147	La Thị	Hải	27/04/1995	Lâm nghiệp 45N01	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bình An	Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
249	DTN1353060049	Tráng Seo	Lù	16/07/1995	Lâm nghiệp 45N01	HMông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lào Cai	Bảo Yên	Lào Cai	LN
250	DTN1353060181	Hà Mạnh	Hùng	09/04/1995	Lâm nghiệp 45N02	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Kim	Phú BÌnh	Thái Nguyên	LN
251	DTN1353060007	Ma Khánh	Cương	28/03/1995	Lâm nghiệp 45N02	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Đồng Đau	Định Hóa	Thái Nguyên	LN
252	DTN1353060047	Nông Thị	Liêm	24/10/1994	Lâm nghiệp 45N02	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Đại Tiến	Hòa AN	Cao Bằng	LN
253	DTN1153060139	Vi Văn	Vân	22/08/1992	Lâm nghiệp 45N02	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Vân An	Chi Lăng	Lạng Sơn	LN
254	DTN1353060081	Hoàng Thị	Xanh	13/10/1994	Lâm nghiệp 45N02	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Quốc Toản	Trà Lĩnh	Cao Bằng	LN
255	DTN1353060064	Trần Văn	Thành	13/10/1994	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xuân Tân	Hàm yên	Tuyên Quang	LN
256	DTN1553060069	Hoàng Tiến	Dụ	16/08/1995	Lâm nghiệp K47	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hùng An	Baắc Quang	Hà Giang	LN
257	DTN1553060073	Kiên Kiên	Hừ	04/12/1997	Lâm nghiệp K47	Hà nhì	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Chung Chải	Mường Nhé	Điện biên	LN
258	DTN1353060015	Nguyễn Thị	Duyên	16/03/1995	Nông lâm kết hợp K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tràng Sơn	Văn Quang	Lạng Sơn	LN
259	DTN1353060149	Hoàng Văn	Kiên	10/06/1991	Nông lâm kết hợp K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	LN
260	DTN1353060198	Trần Văn	Sỹ	04/04/1993	Nông lâm kết hợp K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Yên Lãng	Đại Từ	Thái Nguyên	LN
261	DTN1353060205	Đặng Thị	Thảo	14/02/1995	Nông lâm kết hợp K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Cô Mười	Trà Lĩnh	Cao Bằng	LN
262	DTN1353060162	Lý Seo	Châu	20/05/1995	Nông lâm kết hợp K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bản Phố	Bắc hà	Lào Cai	LN
263	DTN1453060056	Nông Văn	Lưu	19/10/1992	Nông lâm kết hợp K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hưng Đạo	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
264	DTN1453060071	Vàng A	Lả	07/12/1996	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phình Giàng	Điện Biên Đông	Lai Châu	LN
265	DTN1553060012	Bùi Hoàng	Dũng	11/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mường	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cẩm Phú	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	LN
266	DTN1553060025	Nông Thanh	Hưng	15/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bằng Lãng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
267	DTN1553060085	Sùng A	Lử	10/08/1996	Nông lâm kết hợp K47	HMông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	LN
268	DTN1553060037	Giàng A	Phòng	28/07/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Búng Lao	Mường Ảng	Điện biên	LN
269	DTN1553060040	Cam Văn	Sần	27/01/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vô Ngại	Bình Liêu	Quảng Ninh	LN
270	DTN1553060077	Sùng A	Chư	03/09/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	San Sả Hồ	Sa Pa	Lào Cai	LN
271	DTN1553060050	Triệu Thị	Yến	21/07/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	LN
272	DTN1353160027	Trương ý	Giáp	26/08/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
273	DTN1353160028	Đèo Thị	Hải	16/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Thái	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	LN
274	DTN1353160042	Thào Seo	Lao	13/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Mông	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Sín Chéng	Si Ma Cai	Lào Cai	LN
275	DTN1353160044	Lương Văn	Lập	20/05/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	LN

276	DTN1353160008	Hoàng Văn	Công	17/01/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Công Bằng	Pác Nặm	Bắc Cạn	LN
277	DTN1353160030	Quân Thị Mỹ	Hạnh	15/05/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Mỹ	Chiêm Hóa	Bắc Giang	LN
278	DTN1353160045	Lý Thanh	Lịch	25/06/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Hữu Thác	Na Rì	Bắc Cạn	LN
279	DTN1353160046	Hoàng Văn	Lộc	05/04/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lạng San	Na Rì	Bắc Cạn	LN
280	DTN1353160057	Vì Văn	Quỳnh	08/12/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Ngạn	HN	Kỳ II, 2016-2017	Vô Điếm	Bắc Quang	Hà Giang	LN
281	DTN1353160070	Hà Đức	Tuấn	21/02/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thanh Mai	Chợ Mới	Bắc Cạn	LN
282	DTN1353160147	Vàng A	Hòa	11/05/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Mông	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Nà Khoa	Mường Nhé	Điện biên	LN
283	DTN1353160183	Vương Thu	Hoài	06/08/1994	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Nà Phặc	Ngân Sơn	Bắc Cạn	LN
284	DTN1353160189	Ma Thị Ngọc	My	28/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Hùng Mỹ	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
285	DTN1353160208	Ma Phúc	Kết	04/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Phúc Sơn	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
286	DTN1353160036	Hoàng Trung	Huấn	09/03/1994	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Văn Minh	Na Rì	Bắc Cạn	LN
287	DTN1353160054	Nông Đức	Phong	23/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	TT. Chợ Chu	Định Hóa	Thái Nguyên	LN
288	DTN1353160069	Nguyễn Thị	Toàn	14/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	LN
289	DTN1353160073	Lộc Văn	Túc	26/01/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hưng Đạo	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
290	DTN1453160027	Hoàng Quốc	Hoàn	10/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Việt	Hòa AN	Cao Bằng	LN
291	DTN1453160024	Đèo Thị	Hiền	28/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Khổng Lào	Phong THổ	Lai Châu	LN
292	DTN1453160035	Triệu Mỹ	Lệ	02/06/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Ngoại	Đại Từ	Thái Nguyên	LN
293	DTN1453160045	Lâm Văn	Phóng	24/10/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xuân Dương	Lộc Bình	Lạng Sơn	LN
294	DTN1453160083	Pờ Gia	Thanh	10/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Hà nhì	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu	LN
295	DTN1453160058	Lục Văn	Thông	19/04/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Văn Minh	Na Rì	Bắc Cạn	LN
296	DTN1453160067	Trần Văn	Trưởng	19/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lãng Ngâm	Ngân Sơn	Bắc Cạn	LN
297	DTN1353160212	Đặng Đức	Bảo	01/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Sơn	Hoành Bồ	Quảng Ninh	LN
298	DTN1453160005	Đào Quốc	Ca	01/05/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	LN
299	DTN1453160015	Nông Quang	Đạo	09/05/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	LN
300	DTN1453160095	Hoàng Văn	Hơn	24/11/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hưng Đạo	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
301	DTN1453160044	Triệu Thái	Phong	15/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Thượng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
302	DTN1453160106	Vi Thị	Thảo	13/02/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Sán Chỉ	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thanh Lâm	Ba Chẽ	Quảng Ninh	LN
303	DTN1453T0009	Hù A	Gấu	14/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Phăng	Điện Biên	Điện biên	LN

304	DTN1453160029	Nguyễn Huy	Hoàng	15/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Tâm	Bắc Quang	Hà Giang	LN
305	DTN1453160034	Giàng A	Lâu	09/03/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồ Bốn	Mù Cang Chải	Yên Bái	LN
306	DTN1453160050	Giàng A	Sang	01/02/1993	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện biên	LN
307	DTN1453160059	Cà Văn	Thu	18/04/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện biên	LN
308	DTN1453160082	Lầu A	Trừ	06/07/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nậm Vì	Mường Nhé	Điện biên	LN
309	DTN1553160018	Nguyễn Thị	Hậu	09/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	LN
310	DTN1553160019	Lò Thị	Hiệp	09/06/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Thái	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Dồm Cang	Sốp Cộp	Sơn La	LN
311	DTN1553160023	Chẻo A	Hùng	14/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lản Nhì Thàng	Phong Thổ	Lai Châu	LN
312	DTN1553160095	Nguyễn Văn	Phần	01/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bằng Hành	Bắc Quang	Hà Giang	LN
313	DTN1553160089	Nguyễn Công	Thái	23/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	LN
314	DTN1553160048	Hoàng Thị	Thắm	23/02/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lạng San	Na Rì	Bắc Cạn	LN
315	DTN1553160057	Ma Thùy	Vân	15/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
316	DTN1553160064	Nông Thị	Ngoan	16/12/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hùng An	Bắc Quang	Hà Giang	LN
317	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	08/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	LN
318	DTN1653160022	Mùa A	Chang	14/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	HMông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tả Phìn	Tủa Chùa	Điện biên	LN
319	DTN1653160020	Chu Đức	Trưởng	03/05/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bành Trạch	Ba Bể	Bắc Cạn	LN
320	DTN1453160031	Lường Đình	Hưng	01/02/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
321	DTN1453160038	Hoàng Thị	Lưu	28/10/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	LN
322	DTN1453160090	Đinh Minh	Phượng	02/10/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vân Trình	Thạch An	Cao Bằng	LN
323	DTN1453160105	Sủng A	Dế	02/11/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện biên	LN
324	DTN1453160026	Phùng Văn	Hoan	20/04/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trung Yên	Sơn Dương	Tuyên Quang	LN
325	DTN1453160098	Hoàng Thị Ngọc	Lan	04/11/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	LN
326	DTN1453160039	Phùng Văn	Lý	16/06/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Việt Hồng	Bắc Quang	Hà Giang	LN
327	DTN1453160092	Lục Văn	Việt	04/06/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	LN
328	DTN1553160040	Khoàng Lù	Phạ	04/10/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hà nhì	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu	LN
329	DTN1553160050	Đặng Văn	Thiều	01/05/1994	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Phong	Bắc Mê	Hà Giang	LN
330	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	Khoa học môi trường K47	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Thuận	Hàm Yên	Tuyên Quang	MT
331	DTN1553110029	Hoàng Văn	May	03/10/1997	Khoa học môi trường K47	mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phi Hải	Quảng Uyên	Cao Bằng	MT

332	DTN1553110034	Nông Thị	Quỳnh	20/05/1997	Khoa học môi trường K47	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phúc Sen	Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
333	DTN1353110144	Trần Mai	Hương	02/10/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Công Đa	Yên Sơn	Tuyên Quang	MT
334	DTN1353110180	Nông Thị	Luyến	21/12/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	MT
335	DTN1353110263	Ma Thị	Trang	24/08/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Điềm Mặc	Định Hóa	Thái Nguyên	MT
336	DTN1353110277	Ngô Vĩnh	Tuân	01/10/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đại Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	MT
337	DTN1353110310	Sùng Thị	Chừ	01/03/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Quài Nưa	Tuần Giáo	Điện biên	MT
338	DTN1353110039	Giàng A	Dông	08/03/1993	Khoa học môi trường 1 K45	HMông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tà Ngảo	Sìn Hồ	Lai Châu	MT
339	DTN1353110121	Lương Kim	Hoàn	17/03/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tràng Xá	Võ Nhai	Thái Nguyên	MT
340	DTN1353110348	Hoàng Thị	Oanh	10/05/1994	Khoa học môi trường 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bằng Mạc	Chi Lăng	Lạng Sơn	MT
341	DTN1353110233	Giàng A	Thanh	08/06/1995	Khoa học môi trường 1 K45	HMông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Sá Tổng	Mường Chà	Điện biên	MT
342	DTN1353110025	Lý Văn	Chiến	25/01/1995	Khoa học môi trường 1 K45	San Chí	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lệ Viễn	H Sơn Động	Bắc Giang	MT
343	DTN1353110078	Đặng Thị	Hà	14/09/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Quân Chu	Đại Từ	Thái Nguyên	MT
344	DTN1353110086	Bế Đình	Hải	13/06/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Phi Hải	Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
345	DTN1353110305	Hoàng Hải	Yến	23/06/1995	Khoa học môi trường 2 K45	San Chí	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Na Mao	Đại Từ	Thái Nguyên	MT
346	DTN1353110003	Cao Thị Hà	Anh	27/09/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Mường	HN	Kỳ II, 2016-2017	Ngọc Mỹ	Tân Lạc	Hòa Bình	MT
347	DTN1353110005	Đinh Kim	Anh	06/07/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Nông Hạ	Chợ Mới	Bắc Cạn	MT
348	DTN1353110040	Vàng Thị	Dua	12/10/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	MT
349	DTN1353110137	Đặng Thị Minh	Hương	17/10/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Mỏ Vàng	H Văn Yên	Yên Bái	MT
350	DTN1353110165	Lưu Trung	Lâm	02/08/1992	Khoa học môi trường 4 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	TT. Chợ Chu	Định Hóa	Thái Nguyên	MT
351	DTN1353110279	Hoàng Anh	Tuấn	22/01/1993	Khoa học môi trường 4 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Nhạc Kỳ	H Văn Lãng	Lạng Sơn	MT
352	DTN1453110052	Ngân Thị	Hóa	24/06/1995	Khoa học môi trường K46N01	Thái	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thạch Ngàn	Con Cuông	Nghệ An	MT
353	DTN1453110111	Dạ A	Pó	10/09/1996	Khoa học môi trường K46N01	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	MT
354	DTN1453110123	Triệu Văn	Thực	21/08/1995	Khoa học môi trường K46N01	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Thành	Yên Bình	Yên Bái	MT
355	DTN1453110030	Trương Thị	Điểm	25/06/1995	Khoa học môi trường K46N01	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quảng Hưng	Quaảng Uyên	Cao Bằng	MT
356	DTN1353110297	Thào Văn	Vàng	09/08/1994	Khoa học môi trường K46N01	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xuân Lạc	H Chợ Đồn	Bắc Cạn	MT

357	DTN1453110146	Lã Văn	Trung	09/05/1996	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Cường	Bắc Mê	Hà Giang	MT
358	DTN1453110160	Nguyễn Chính	Tùng	18/12/1995	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Minh Tiến	Lục Yên	Yên Bái	MT
359	DTN1453110019	Mã Thành	Công	17/12/1994	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lý Quốc	Na Hang	Cao Bằng	MT
360	DTN1453110025	Nguyễn Thị	Duy	01/01/1995	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	MT
361	DTN1353110285	Hoàng Duy	Tùng	06/08/1994	Khoa học môi trường K46N03	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Long	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	MT
362	DTN1453110089	Trương Văn	Mau	01/12/1993	Khoa học môi trường K46N03	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bắc Hợp	Nguyên Bình	Cao Bằng	MT
363	DTN1453110095	Hoàng Thị Thanh	Nga	06/07/1996	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xuân Lai	Yen Bình	Yên Bái	MT
364	DTN1553070003	Lương Văn	Biểu	18/02/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phúc Sen	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
365	DTN1553130002	Tô Thị	Ngân	08/03/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	NH
366	DTN1553110018	Nông Thị	Huệ	16/09/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tien Thành	Phục Hòa	Cao Bằng	NH
367	DTN1553070076	Ông Á	Hinh	16/10/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Hoa	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hợp Hòa	Sơn Dương	Tuyên Quang	NH
368	DTN1553070097	Đàm Văn	Tư	24/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Dương Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	NH
369	DTN1553070088	Mông Thị	Điệp	06/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hồng Quang	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
370	DTN1553070046	Hoàng Thị	Thúy	13/08/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Dương Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	NH
371	DTN1653070086	Nguyễn Xuân	Linh	08/05/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đức Lương	H Đại Từ	Thái Nguyên	NH
372	DTN1353110031	Hoàng Kim	Cúc	10/10/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Hùng Sơn	Tràng Định	Lạng Sơn	NH
373	DTN1353070135	Nguyễn Thị	Hoa	18/08/1994	Trồng trọt 1 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	NH
374	DTN1353070217	Ma Thị	Hoan	14/11/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Minh Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	NH
375	DTN1354110214	Đinh Thị	Minh	03/04/1995	Trồng trọt 1 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Yên Sơn	Thanh Sơn	Phú Thọ	NH
376	DTN1353070048	Bùi Thị	Tình	18/07/1995	Trồng trọt 1 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	NH
377	DTN1353070120	Hà Thị Lan	Chi	15/02/1995	Trồng trọt 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Ngọc Động	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
378	DTN1353070113	Bế Thị	Huệ	28/09/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lê Chung	Hòa An	Cao Bằng	NH
379	DTN1353070057	Long Thị	Yến	18/08/1994	Trồng trọt 1 K45	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tiên Thành	Phục Hòa	Cao Bằng	NH
380	DTN1353150011	Bùi Văn	Hậu	01/04/1995	Trồng trọt 2 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Nhân Nghĩa	lạc Sơn	Hòa Bình	NH
381	DTN1353070221	Nguyễn Thị	Hượng	18/12/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Lang Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	NH

382	DTN1353070223	Triệu Thị	Khuyên	13/10/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Mường Lai	Lục Yên	Yên Bái	NH
383	DTN1353070112	Nông Thị Bích	Ngọc	21/09/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đề Thám	TX Cao Bằng	Cao Bằng	NH
384	DTN1353070005	Hoàng Thị	Chinh	16/09/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	NH
385	DTN1353070225	Nông Thị Thuỳ	Ngân	04/04/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
386	DTN1353070226	Trần Văn	Ngọc	19/02/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Nguyên Phúc	Bạch Thông	Bắc Cạn	NH
387	DTN1354120288	Tô Bích	Thảo	11/05/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Xuân Trường	Bảo Lạc	Cao Bằng	NH
388	DTN1353070047	Nguyễn Thị	Thuyền	13/08/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Du Già	Yên Minh	Hà Giang	NH
389	DTN1353070227	Nông Thị	Yến	28/08/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lý Quốc	Hạ Lang	Cao Bằng	NH
390	DTN1354120272	Bùi Thị	Thắm	12/02/1995	Trồng trọt 2 K45	Mường	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Quy Hậu	H Tân Lạc	Hòa Bình	NH
391	DTN1353070189	Nông Ngọc	Tuân	06/05/1994	Trồng trọt 2 K45	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đức Xuân	H Thạch An	Cao Bằng	NH
392	DTN1353110001	Ma Đình	Ân	03/12/1994	Trồng trọt 3 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Thanh Định	Định Hóa	Thái Nguyên	NH
393	DTN1353070036	Lường Thị	Ngọc	14/08/1995	Trồng trọt 3 K45	Thái	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Pú Trạng	Nghĩa Lộ	Yên Bái	NH
394	DTN1353110227	Hoàng Thị Thu	Sương	04/11/1995	Trồng trọt 3 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	NH
395	DTN1353070011	Nguyễn Thị	Điệp	08/06/1995	Trồng trọt 3 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
396	DTN1353070012	Tòng Văn	Đoàn	26/11/1993	Trồng trọt 3 K45	Thái	HN	Kỳ II, 2016-2017	Mường Nhà	Điện Biên	Điện biên	NH
397	DTN1354110139	Triệu Tiến	Nghiệp	25/07/1994	Trồng trọt 3 K45	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thành Công	Nguyên Bình	Cao Bằng	NH
398	DTN1454120299	Giàng Seo	Diu	10/03/1995	Trồng trọt K46N01	Mông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	NH
399	DTN1453T0018	Lùng Văn	Lở	05/06/1993	Trồng trọt K46N01	La chí	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nà Khương	Quang Bình	Hà Giang	NH
400	DTN1454120086	Lục Văn	Hào	08/08/1994	Trồng trọt K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quang Phong	Na Rì	Bắc Cạn	NH
401	DTN1354120105	Lò Thu	Hằng	22/10/1995	Địa chính môi trường K45N01	Thái	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Thanh Yên	Điện Biên Phủ	Điện biên	QLTN
402	DTN1354120292	Ma Lăng	Thế	25/01/1995	Địa chính môi trường K45N01	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Định Biên	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
403	DTN1354120024	Đặng Hữu	Chi	09/08/1993	Địa chính môi trường K45N01	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Trấn Yên	bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
404	DTN1354120131	Hoàng Văn	Hòa	04/10/1994	Địa chính môi trường K45N02	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Lạng San	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
405	DTN1354120382	Nình Thị	Vân	07/08/1995	Địa chính môi trường K45N02	tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Đồng Tâm	Bình Liêu	Quảng Ninh	QLTN
406	DTN1354120391	Ma Thị Hải	Yến	15/03/1995	Địa chính môi trường K45N02	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Mỹ Hưng	Phục Hòa	Cao Bằng	QLTN

407	DTN1354120255	Địch Thị	Quỳnh	06/02/1995	Địa chính môi trường K45N02	Cao Lan	HN	Kỳ II, 2016-2017	Dân Tiến	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
408	DTN1354120294	Trương Văn	Thế	03/06/1995	Địa chính môi trường K45N02	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	An Thịnh	Văn yên	Yên Bái	QLTN
409	DTN1354120485	Hoàng Mạnh	Linh	02/07/1993	Địa chính môi trường K45N03	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thẩm Dương	H Văn Bàn	Lào Cai	QLTN
410	DTN1454120172	Nguyễn Thị	Ngọc	20/06/1996	Địa chính môi trường K46N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
411	DTN1354120502	Bế Văn	Nhật	28/05/1994	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Trấn Yên	Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
412	DTN1454120253	Ma Thị	Trinh	20/08/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
413	DTN1454120072	Vương Văn	Hải	25/10/1995	Địa chính môi trường K46N02	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lương Thượng	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
414	DTN1454120175	Đinh Thị	Nhàn	29/10/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
415	DTN1454120020	Chang A	Bình	09/08/1994	Địa chính môi trường K46N03	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Kim Nọi	Mù Cang Chải	Yên Bái	QLTN
416	DTN1354120039	Hoàng Mạnh	Cường	24/08/1994	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
417	DTN1454120133	Triệu Thị	Lan	25/11/1994	Địa chính môi trường K46N03	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tri Lễ	văn Quan	Lạng Sơn	QLTN
418	DTN1454120302	Lâm Văn	Nhớ	08/04/1995	Địa chính môi trường K46N03	Cao Lan	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thiện Kỵ	Hữu Lũng	Lạng Sơn	QLTN
419	DTN1454120233	Hà Văn	Tiềm	20/12/1995	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Na Rì	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
420	DTN1454120316	Bùi Văn	Hành	28/05/1995	Địa chính môi trường K46N03	Mường	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ân Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	QLTN
421	DTN1454120189	Lưu Văn	Phương	13/01/1996	Địa chính môi trường K46N03	Sán Dìu	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Thành Công	Phổ Yên	Thái Nguyên	QLTN
422	DTN1554120171	Trần Triệu	Thu	15/08/1997	Địa chính môi trường K47	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN
423	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	Địa chính môi trường K47	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hoa Thám	Bình Gia	Lạng Sơn	QLTN
424	DTN1554120058	Nông Thị Mỹ	Hạnh	24/09/1996	Địa chính môi trường K47	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
425	DTN1554120126	Triệu Nguyễn	Ngọc	12/06/1996	Địa chính môi trường K47	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Dương Phong	H Bạch Thông	Bắc Cạn	QLTN
426	DTN1354120102	Triệu Thị Hồng	Hải	04/02/1995	Quản lý đất đai K45N01	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Minh Khương	Hàm Yên	Tuyên Quang	QLTN
427	DTN1354120107	Đinh Thị Hồng	Hạnh	01/07/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Qúy Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	QLTN
428	DTN1354120115	Liêu Thị	Hiền	24/07/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Yên Nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	QLTN
429	DTN1354120021	Triệu Mùi	Chản	06/01/1994	Quản lý đất đai K45N01	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thông Nguyên	Hoàng Su PHì	Hà Giang	QLTN
430	DTN1354120032	Giàng A	Cở	16/02/1995	Quản lý đất đai K45N01	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Trung thu	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
431	DTN1354120040	Hoàng Mạnh	Cường	18/05/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	TT Yên Thế	Lục Yên	Yên Bái	QLTN

432	DTN1354120507	Lý Thị	Hợp	18/07/1995	Quản lý đất đai K45N01	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Thành Công	Nguyên Bình	Cao Bằng	QLTN
433	DTN1354120223	Hoàng Thị	Nam	20/10/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lâm Ca	Đình Lập	Lạng Sơn	QLTN
434	DTN1354120478	Lâm Thúy	Hằng	07/03/1995	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Tiên Hội	Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
435	DTN1354120261	Thào Seo	Sì	20/04/1995	Quản lý đất đai K45N02	Mông	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Lùng Phình	Bắc hà	Lào Cai	QLTN
436	DTN1354120269	Tráng A	Thá	05/03/1994	Quản lý đất đai K45N02	Mông	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Hô Mít	Tân Uyên	Lai Châu	QLTN
437	DTN1354120046	Hờ A	Dế	02/04/1995	Quản lý đất đai K45N02	HMông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Ẳng Tơ	Mường Ảng	Điện biên	QLTN
438	DTN1354120497	Lý Văn	Duy	01/03/1995	Quản lý đất đai K45N02	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tân Long	Yên Sơn	Tuyên Quang	QLTN
439	DTN1354120305	Nguyễn Thị	Thương	23/09/1995	Quản lý đất đai K45N02	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Triệu Ẩu	Phục Hòa	Cao Bằng	QLTN
440	DTN1354120387	Hoàng Thị	Vui	10/09/1995	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Lương Thành	H Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
441	DTN1354120291	Triệu Thị	Thảo	29/01/1995	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Kim Đồng	H Thạch An	Cao Bằng	QLTN
442	DTN1354120034	Lý Văn	Côi	03/06/1995	Quản lý đất đai K45N03	Dao	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Bình Xa	Hàm Yên	Tuyên Quang	QLTN
443	DTN1354120195	Đàm Thị	Lan	15/10/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Độc Lập	Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
444	DTN1354120238	Hoàng Thị Kim	Ngọc	11/10/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Song Giang	Văn Quan	Lạng Sơn	QLTN
445	DTN1254120135	Hà Thị	Trang	25/06/1994	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Cao Kỳ	Chợ Mới	Bắc Cạn	QLTN
446	DTN1354120015	Trần Tuấn	Anh	12/12/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Phủ Lý	Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN
447	DTN1354120077	Sùng A	Đơ	02/09/1995	Quản lý đất đai K45N03	HMông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Làng Nhì	Trạm Tấu	Yên Bái	QLTN
448	DTN1354120219	Nguyễn Thị	My	20/09/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Dân Tiến	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
449	DTN1354120489	Tẩn Hải	Phống	06/07/1994	Quản lý đất đai K45N03	Dao	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tả Phìn	Xìn Hồ	Lai Châu	QLTN
450	DTN1354120484	Hờ A	Vừ	22/02/1993	Quản lý đất đai K45N03	Mông	HN	Kỳ II, 2016-2017	Phình Sáng	Tuần Giáo	Điện biên	QLTN
451	DTN1154120084	Hứa Thị	Hà	01/06/1991	Quản lý đất đai K45N03	Nùng	HN	Kỳ II, 2016-2017	Quang Hán	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	QLTN
452	DTN1354120352	Hứa Mạnh	Tuấn	02/07/1995	Quản lý đất đai K46N01	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hoàng Việt	Văn Lãng	Lạng Sơn	QLTN
453	DTN1454120048	Bùi Văn	Đại	25/05/1996	Quản lý đất đai K46N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Quảng Chu	Chợ Mới	Bắc Cạn	QLTN
454	DTN1454120168	Ma Thị	Nga	30/07/1996	Quản lý đất đai K46N02	Cao Lan	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bình Yên	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
455	DTN1454120300	Sùng A	Nhìa	02/03/1995	Quản lý đất đai K46N02	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện biên	QLTN
456	DTN1454120292	Sùng Khai	Xuân	14/11/1996	Quản lý đất đai K46N02	Mông	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	QLTN

457	DTN1454120301	Nông Nguyễn	Việt	20/05/1996	Quản lý đất đai K46N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tự Do	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	QLT
458	DTN1454120031	Vương Thị	Diệp	12/02/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lương Can	Thông Nông	Cao Bằng	QLT
459	DTN1454120035	Bế Tiến	Dũng	07/04/1996	Quản lý đất đai K46N03	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Văn Học	Na Rì	Bắc Cạn	QLT
460	DTN1454120091	Hà Thị	Hiệp	19/01/1996	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	QLT
461	DTN1454120306	Nguyễn Văn	Lanh	05/08/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Lang	Văn Lãng	Lạng Sơn	QLT
462	DTN1454120240	Hà Thị	Trâm	27/11/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ngũ Lão	H Hoà An	Cao Bằng	QLT
463	DTN1454120294	Dương Thị	Cúc	11/12/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Tri	Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLT
464	DTN1454120057	Hoàng Ngọc	Điệp	09/01/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phú Cường	Đại Từ	Thái Nguyên	QLT
465	DTN1454120128	Nguyễn Gia Tùng	Lâm	24/06/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Hòa	Phú BÌnh	Thái Nguyên	QLT
466	DTN1454120193	Lạc Thị	Phượng	28/09/1996	Quản lý đất đai K46N04	CaoLan	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phục Linh	Đại Từ	Thái Nguyên	QLT
467	DTN1454120317	Lê Việt	Hoàng	20/07/1996	Quản lý đất đai K46N04	Giáy	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tả Van	Sa Pa	Lào Cai	QLT
468	DTN1454120313	Lỳ Phí	Hừ	16/10/1994	Quản lý đất đai K46N04	La hú	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	QLT
469	DTN1454120315	Tằng Chăn	Thành	15/07/1995	Quản lý đất đai K46N04	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nam Sơn	Ba Chẽ	Quảng Ninh	QLT
470	DTN1454120237	Hạng A	Toàn	01/05/1996	Quản lý đất đai K46N04	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện biên	QLT
471	DTN1454120325	Ma Thị	Trang	01/01/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bình Yên	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLT
472	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thổ	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Đồng Lạc	Yên Lập	Phú Thọ	QLT
473	DTN1554120199	Nguyễn Thị	Trang	30/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Phúc Lương	Đại Từ	Thái Nguyên	QLT
474	DTN1554120019	Triệu Mùi	Chàn	18/07/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bình Lãng	Thông Nông	Cao Bằng	QLT
475	DTN1554120120	Lò Thị	Năm	23/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	QLT
476	DTN1554120098	Triệu Văn	Linh	29/11/1996	Quản lý đất đai K47 N01	Dao	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Tân Mai	H Mai Châu	Hòa Bình	QLT
477	DTN1554120160	Lý Thị	Tâm	05/11/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Hoàng Tung	Hòa An	Cao Bằng	QLT
478	DTN1554120137	Lương Thị	Oanh	09/10/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Lương Thiện	Sơn Dương	Tuyên Quang	QLT
479	DTN1554120092	Linh Ngọc	Liễu	15/05/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Bình Phúc	Văn Quan	Lạng Sơn	QLT
480	DTN1554120042	Lương Văn	Đức	16/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLT
481	DTN1554120050	Trần Thị Bích	Hà	06/10/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	QLT
482	DTN1554120207	Kà Thị	Trường	19/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Thái	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Vàng San	H Mường Tè	Lai Châu	QLT
483	DTN1554120263	Ma Thị	Mến	17/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cổ Linh	Pắc Nặm	Bắc Cạn	QLT

484	DTN1554120245	Chảo A	Chiếu	01/05/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Đun	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
485	DTN1554120104	Hoàng Việt	Lực	06/06/1996	Quản lý đất đai K47 N03	Nùng	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	TT. Thông Nông	Thông Nông	Cao Bằng	QLTN
486	DTN1554120129	Vùi Văn	Nguyên	09/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Giáy	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	QLTN
487	DTN1554120133	Triệu Mùi	Nhị	24/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Dao	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Ca Thành	Nguyên Bình	Cao Bằng	QLTN
488	DTN1554120259	Má A	Sủ	12/02/1997	Quản lý đất đai K47 N03	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Sa Pả	Sa Pa	Lào Cai	QLTN
489	DTN1558510048	Tao Văn	Tun	08/02/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Lự	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Nậm Tăm	H Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN
490	DTN1558510038	Vàng Thị	Sia	24/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	HMông	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Si Pa Phìn	H Mường Lay	Lai Châu	QLTN
491	DTN1454290013	Đàm Thị	Hòa	27/06/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	nùng	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Khe Mo	H Đồng Hỷ	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
492	DTN1454290017	Lê Thị	Loan	22/02/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Tày	HCN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	Cúc Đường	H Võ Nhai	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
493	DTN1453160075	Dương Mạnh	Tùng	17/02/1994	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Sán Dìu	HN	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, 2017-2018.	An Khánh	H Đại Từ	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
494	DTN1353160166	Mạ Văn	Hùng	20/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Tình Húc	H Bình Liêu	Quảng Ninh	LN
495	DTN1353160174	Lục Thị	Chúc	07/08/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Tày	HN	Kỳ II, 2016-2017	Bằng Lăng	H Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
496	DTN1353160196	Lý Ngọc	Sơn	10/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Tày	HCN	Kỳ II, 2016-2017	Hùng Thắng	TP Hạ Long	Quảng Ninh	LN

Ấn định danh sách: **496** sv

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương